

Số: 0350/POS-HCNS

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

- Điện thoại liên hệ: 254 – 3515758

Fax: 254 – 3515759

- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thông qua Hợp đồng với Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – là Người có liên quan của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Cổ đông lớn chiếm 84,95% tổng số cổ phần biểu quyết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/3/2023 tại đường dẫn:

<http://pos.ptsc.com.vn/index.php?Module=Content&Action=view&id=389>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, HCNS, PT (02).

**Đính kèm:**

- Nghị quyết số 04/NQ-POS-HĐQT ngày 22/3/2023;

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật



**GIÁM ĐỐC**  
Dương Hùng Văn

Số: 04/NQ-POS-HĐQT

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 3 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua Hợp đồng với Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS);

Căn cứ Tờ trình số 03/TTr-POS-GĐ ngày 07/3/2023 của Giám đốc Công ty POS;

Căn cứ kết quả tổng hợp Phiếu lấy ý kiến số 04/PYK-POS-HĐQT ngày 13/3/2023,

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Chấp thuận thông qua Bổ sung số 2 - Hợp đồng số 10-2022/PTSC-CDV/BDV (HĐNT/POS/22/031) được ký kết giữa Công ty POS và Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí. Các nội dung cơ bản của Hợp đồng như sau:

- Tên/nội dung: Bổ sung số 02 của Hợp đồng số 10-2022/PTSC-CDV/BDV (HĐNT/POS/22/031) về việc cung ứng dịch vụ căn cứ hậu cần (Hợp đồng).
- Chủ thể ký kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (bên mua dịch vụ) và Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí (bên bán dịch vụ).
- Hình thức Hợp đồng: Hợp đồng nguyên tắc theo đơn giá.
- Phạm vi của Bổ sung Hợp đồng: Điều chỉnh Đơn giá khí công nghiệp tại Mục VI-3.2, Phụ lục số 02 của Hợp đồng.
- Giá trị Hợp đồng: Theo đơn giá.
- Ngày bắt đầu có hiệu lực của Bổ sung Hợp đồng: từ ngày có phê duyệt của HĐQT.
- Ngày kết thúc hiệu lực của Hợp đồng: 31/12/2023.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Công ty tổ chức triển khai hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.



**Điều 4.** Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



**Nguyễn Tiên Phong**



**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Số bên B: 010-2022/PTSC-CDV/BDV

Số bên A: HĐNT/POS/22/031

(VỀ VIỆC CUNG ỨNG DỊCH VỤ CĂN CỨ HẬU CẦN)

**GIỮA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ  
BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC (POS)**

**VÀ**

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ**

Hôm nay, ngày 01 tháng 4 năm 2022, chúng tôi gồm:

**BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC (POS)**

Địa chỉ : 65A đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu.  
Điện thoại : (84-254) 3515 758 Fax: (84-254) 3515 759  
Tài khoản : 008 100 010 142 3 tại Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Vũng Tàu.  
Mã số thuế : 3500818790  
Đại diện : Ông **DƯƠNG HÙNG VĂN** Chức vụ: **Giám đốc**

Và

**BÊN B : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ**

Địa chỉ : 65A đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu.  
Điện thoại : (84-254) 3838104 / 3838504 Fax: (84-254) 3838313 / 3838344  
Tài khoản : 008 100 000 467 3 tại Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Vũng Tàu.  
Mã số thuế : 0100150577-033  
Đại diện : Ông **NGUYỄN QUỐC HOÀNG** Chức vụ: **Giám đốc**

Sau đây, gọi riêng là *mỗi Bên* và gọi chung là *hai Bên*.

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ căn cứ hậu cần (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều khoản sau:

**Điều 1: Nội dung công việc:**

- 1.1 Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A sử dụng các cơ sở hạ tầng, dịch vụ căn cứ hậu cần tại Cảng Hạ lưu PTSC, TP. Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Cảng”) và dịch vụ đại lý tàu biển tại Việt Nam như quy định tại Phụ lục số 1 (đính kèm) của Hợp đồng – là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.
- 1.2 Theo yêu cầu của Bên A, Bên B cung cấp các dịch vụ trên cơ sở cố định hàng tháng và (hoặc) theo phương thức đặt hàng trong từng trường hợp cụ thể. Nội dung dịch vụ cùng với bảng giá dịch vụ được đề cập chi tiết tại Phụ lục số 1, 2, 3 (đính kèm) của Hợp đồng – là phần không thể tách rời của Hợp đồng.

**Điều 2: Giá trị Hợp đồng và Phương thức thanh toán**

- 2.1 Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền thuê cơ sở hạ tầng và các dịch vụ do Bên B cung cấp theo đơn giá liệt kê tại Phụ lục 2 và 3 của Hợp đồng.
- 2.2 Tất cả các dịch vụ cung cấp cho Bên A không được đề cập tại Phụ lục 2 và 3 của Hợp đồng sẽ được Bên B chào giá và gửi cho Bên A phê duyệt trước khi đưa vào thực hiện. Các dịch vụ này phải được lập thành các biên bản dịch vụ và cung cấp cho Bên A xem xét và xác nhận. Bên A phải ký xác nhận các biên bản thực hiện dịch vụ này và trả lại cho Bên B trong vòng 24 tiếng.
- 2.3 Việc thanh toán tiền sử dụng các dịch vụ căn cứ sẽ được Bên A thực hiện hàng tháng theo các biên bản xác nhận dịch vụ (Timesheet) đã được ký xác nhận giữa hai Bên, các dịch vụ khác được xác nhận bằng biên bản hoàn thành công việc/biên bản bàn giao. Giá trị thanh

*Handwritten signatures and initials:*  
A blue signature at the top right.  
A blue initial 'H' at the bottom right.  
A blue initial 'd' at the bottom left.

toán được tính trên cơ sở các biên bản xác nhận dịch vụ (Timesheet) và/hoặc Biên bản Hoàn thành công việc (Job Completion Certificate) và/hoặc Biên bản Bàn giao (Delivery Ticket) giữa hai Bên hoặc các hóa đơn chứng từ thu hộ, chỉ hộ, các tờ khai hải quan, giấy phép của Cảng vụ v.v...

- 2.4 Ngoại trừ được quy định khác, hoặc được thoả thuận khác giữa hai Bên, mọi hoá đơn phải được thanh toán bằng tiền Đồng Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B hoàn thành việc cung cấp dịch vụ và Bên A nhận hoá đơn và đầy đủ các giấy tờ hợp lệ của Bên B. Trường hợp đơn giá được quy định bằng Đô la Mỹ, hai Bên sẽ áp dụng tỷ giá quy đổi theo tỷ giá mua chuyên khoản của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát hành hoá đơn. Trường hợp chậm thanh toán, Bên A phải chịu phạt theo mức lãi suất 1,5%/tháng đối với phần giá trị chưa được thanh toán. Bên B chỉ phát hành hóa đơn khi có đầy đủ các giấy tờ/tài liệu hợp lệ (supporting documents).
- 2.5 Trong trường hợp có tranh chấp đối với các phần giá trị thanh toán hai bên cố gắng thương lượng và giải quyết trên tinh thần hợp tác. Các vấn đề không thể giải quyết sẽ được đưa ra giải quyết tại Tổng Công ty PTSC theo thoả thuận của hai Bên.
- 2.6 Hóa đơn được Bên B gửi cho Bên A theo địa chỉ:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC (POS)**

Địa chỉ: 65A đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu.

Điện thoại: (84-254) 3515 758

Fax: (84-254) 3515 759

Người nhận: Theo văn bản quy định cụ thể của Bên A.

Khi có sự thay đổi về thông tin gửi hóa đơn, Bên A sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến cho Bên B

- 2.7 Thanh toán được thực hiện bằng phương thức chuyển khoản, tiền mặt hoặc bù trừ công nợ thông qua tài khoản trung gian của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC).

Thông tin tài khoản của Bên B phục vụ việc thanh toán theo phương thức chuyển khoản:

Số tài khoản: 008.1.37.000468.3 (USD); 008.1.00.000467.3 (VNĐ)

Ngân hàng: Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Vũng Tàu

Địa chỉ: 27 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Vũng Tàu, Việt Nam

Mã Swift: BFTVVNVX008

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí  
65A, 30/4, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu, Việt Nam

**Điều 3: An Toàn**

- 3.1 Bên A, bao gồm các nhân viên, nhà thầu phụ cũng như các khách mời của Bên A khi làm việc trong Cảng phải tuyệt đối tuân thủ các điều khoản an toàn quy định tại Chính sách An toàn của Bên B.
- 3.2 Quy định tại điều 4 này được áp dụng cho Bên A, nhân sự của Bên A và bất kỳ nhà thầu hay nhà thầu phụ nào của Bên A khi đến, làm việc trong khu vực Cảng của Bên B.

- 3.3 Bên A phải bảo đảm các nhân sự làm việc ngoài công trường trong khu vực Cảng phải được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động như: mũ bảo hộ, giày bảo hộ, quần áo lao động,... đáp ứng các yêu cầu an toàn. Ngoài ra, các nhân sự trên phải tuân thủ toàn bộ nội quy của Bên B.
- 3.4 Bên B phải bảo đảm các nhân sự làm việc trong khu vực căn cứ của Bên A phải được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động đáp ứng các yêu cầu an toàn và tuân thủ toàn bộ nội quy của Bên A.

**Điều 4: Bảo vệ môi trường**

- 4.1 Bên A phải nghiêm túc thực hiện các hành vi bảo vệ môi trường, đất đai, khí quyển, nước, động thực vật tránh khỏi các ảnh hưởng từ hoạt động sản xuất của Bên A.
- 4.2 Bên B bảo đảm các văn phòng, kho, bãi... cho thuê theo hợp đồng này không bị ô nhiễm từ trước và Bên B sẽ giữ cho bên A vô hại trong các trường hợp kiện tụng liên quan đến các ô nhiễm từ trước.
- 4.3 Bên B phải đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Bên A trong quá trình làm việc tại các khu vực căn cứ của Bên A. Trong trường hợp xảy ra tổn thất về môi trường do lỗi của bên B, Bên B bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm khắc phục về điều kiện ban đầu.

**Điều 5: Thiết bị chữa cháy**

Bên B sẽ cung cấp và bảo trì thường xuyên các dụng cụ, thiết bị chữa cháy cơ bản và theo tiêu chuẩn làm việc chung. Bên A sẽ thông báo cho Bên B các thiết bị chữa cháy đặc biệt để phục vụ sản xuất của Bên A và Bên A phải chịu chi phí cho các thiết bị phát sinh này.

**Điều 6: Thông báo cung cấp dịch vụ**

Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản các yêu cầu dịch vụ trước 04 giờ đối với công việc thực hiện vào ban ngày và 8 giờ đối với công việc được thực hiện vào ban đêm, vào Thứ Bảy, Chủ nhật và Ngày lễ. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt hoặc khẩn cấp, hai Bên B sẽ bằng nỗ lực cao nhất của mình hỗ trợ lẫn nhau trong việc điều động phương tiện, thiết bị và nhân công nhằm đảm bảo hiệu quả công việc cho cả hai Bên.

**Điều 7: Sử dụng**

Mọi hình thức sử dụng cơ sở hạ tầng của Bên A phải được sự đồng ý của Bên B.

Trong quá trình cung cấp cho Bên A thuê văn phòng, kho bãi, phương tiện... Bên B sẽ sửa chữa và khắc phục những hư hỏng, mất mát trong văn phòng, kho, bãi, phương tiện... và tuân theo điều khoản bồi thường thiệt hại như sau:

- Hai Bên (và bên thứ ba nếu có) sẽ lập biên bản xác nhận đối với bất cứ thiệt hại/ mất mát nào phát sinh đối với các tài sản/thiết bị cho thuê theo hợp đồng này.
- Bên A sẽ chịu chi phí bồi thường cho những thiệt hại/mất mát đối với phần tài sản/thiết bị phát sinh do lỗi của Bên A về sử dụng không đúng các quy trình kỹ thuật hoặc lỗi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại.
- Bên B sẽ, bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm chữa/ khắc phục những thiệt hại/mất mát đối với các tài sản/thiết bị phát sinh do những lỗi hao mòn tự nhiên, những nguyên nhân bất khả kháng hoặc những nguyên nhân khác mà không phải do lỗi của Bên A.

Khi chấm dứt Hợp đồng vì bất cứ lý do gì, Bên A có trách nhiệm bàn giao lại cho Bên B toàn bộ kho, bãi, văn phòng, thiết bị, phương tiện mà Bên A đã thuê của Bên B theo Hợp đồng này đúng với tình trạng khi bàn giao trừ những hao mòn tự nhiên hoặc do bất khả kháng.

**Điều 8: Bảo hiểm**

8.1 Mỗi Bên phải chịu trách nhiệm mua các loại bảo hiểm cần thiết cho con người và tài sản của Bên đó.

8.2 Bên B phải bồi thường và giữ cho Bên A vô hại đối với tất cả các khiếu kiện, yêu cầu, trách nhiệm, nghĩa vụ, tổn thất, thiệt hại, chi phí, tiền phạt... phát sinh hay liên quan đến:

- Mất mát hoặc thiệt hại của tài sản hay thiết bị của Bên B phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng;
- Thương tật hoặc tử vong của bất kỳ Nhân sự nào của Bên B, của nhà thầu phụ của Bên B phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng; và
- Thiệt hại, tổn thất đến con người hoặc tài sản của bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng trong trường hợp các thiệt hại, tổn thất đó gây ra do lỗi của Bên B.

Bên A phải bồi thường và giữ cho Bên B vô hại đối với tất cả các khiếu kiện, yêu cầu, trách nhiệm, nghĩa vụ, tổn thất, thiệt hại, chi phí, tiền phạt... phát sinh hay liên quan đến:

- Mất mát hoặc thiệt hại của tài sản hay thiết bị của Bên A phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng;
- Thương tật hoặc tử vong của bất kỳ Nhân sự nào của Bên A, của nhà thầu phụ của Bên A phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng; và
- Thiệt hại, tổn thất đến con người hoặc tài sản của bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng trong trường hợp các thiệt hại, tổn thất đó gây ra do lỗi của Bên A.

8.3 Trong trường hợp yêu cầu bảo hiểm bồi thường, Hai bên thống nhất hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau phục vụ cho các thủ tục giải quyết bảo hiểm.

**Điều 9: Dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ hàng hoá**

9.1 Bên B sẽ cung cấp nhân sự, phương tiện, thiết bị để thực hiện dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ hàng hoá cho Bên A trong khu vực Cảng. Các dịch vụ này được thực hiện 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần theo yêu cầu của Bên A.

9.2 Trước khi thực hiện các dịch vụ trên, Bên A phải cung cấp cho Bên B chi tiết về hàng hoá như trọng lượng, loại hàng hoá,... cần được bốc xếp, chuyên chở.

**Điều 10: Dịch vụ đại lý tàu biển**

10.1 Bên B sẽ cung cấp các hạng mục dịch vụ với đơn giá được quy định chi tiết trong Phụ lục số 3 – Dịch vụ đại lý. Bên B sẽ cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu của Bên A trong phạm vi thành phố Vũng Tàu hoặc các tỉnh, thành phố khác trong lãnh thổ Việt Nam do Bên A chỉ định. Địa điểm cụ thể cho từng lần cung cấp được thông báo trong Đơn đặt hàng hoặc thư điện tử.

10.2 Bên B có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu của Bên A:



- 10.2.1 Một cách chuyên nghiệp, mẫn cán theo các tiêu chuẩn, quy định, chuẩn mực công việc của Việt Nam và quốc tế trên lĩnh vực đại lý tàu biển và các quy định, quy tắc trong Hợp đồng này.
- 10.2.2 Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định hiện hành của pháp luật.
- 10.3 Bên B phải đảm bảo thời gian thực hiện dịch vụ theo đúng thời gian và tiến độ như yêu cầu của Bên A. Khi có sự thay đổi về thời gian cung cấp dịch vụ, Bên B sẽ thông báo cho Bên A trước một (01) ngày và phải được sự đồng ý của Bên A, trên cơ sở không làm ảnh hưởng đến các kế hoạch công việc của Bên A.
- 10.4 Trong thời gian thực hiện dịch vụ, Bên B có trách nhiệm cập nhật tiến độ thực hiện dịch vụ khi có yêu cầu của Bên A và phải thông báo bằng văn bản kịp thời cho Bên A mọi trở ngại để cùng bàn bạc, thảo luận và thống nhất cách giải quyết.
- 10.5 Phương thức giao nhận dịch vụ: Các Bên liên quan sẽ lập Biên bản bàn giao hoặc Biên bản xác nhận dịch vụ có tham chiếu đến số Hợp đồng và ghi chú liên quan đến tình trạng dịch vụ khi giao nhận. Biên bản được lập thành hai (02) bản gốc có chữ ký xác nhận của Người đại diện Bên A và Bên B để làm cơ sở cho việc thanh toán. Biên bản bàn giao này chỉ xác nhận việc hoàn thành thủ tục giao nhận dịch vụ.
- 10.6 Bên A có quyền từ chối tiếp nhận dịch vụ nếu Bên B giao dịch vụ không đáp ứng được các yêu cầu của Bên A và các yêu cầu quy định trong Hợp đồng này. Bên B sẽ chịu mọi phí tổn liên quan nếu dịch vụ bị từ chối.

**Điều 11: Các điều khoản khác**

- 11.1 Bên B có quyền cung cấp các hạng mục cơ sở hạ tầng (kho, bãi, văn phòng) cho Bên A tại bất kỳ vị trí nào trong khu vực Cảng, nhằm phục vụ lợi ích về hiệu quả hoạt động chung của toàn bộ Cảng. Bên B sẽ phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuyển vật tư thiết bị khi chuyển vị trí do bên B yêu cầu. Điều khoản này chỉ được áp dụng vì lợi ích chung trong hoạt động sản xuất của toàn bộ căn cứ.
- 11.2 Bên A phải sử dụng các dịch vụ Bên B cung cấp theo Mục 1 của Phụ lục 1 của Hợp đồng đúng mục đích và chỉ cho lợi ích của Bên A. Mọi trường hợp Bên A chia sẻ, cho dùng chung đối với bên thứ ba cần được sự đồng ý của Bên B. Lợi ích hoặc quyền lợi của Hợp đồng này không được phép dùng để sang nhượng trong bất kỳ hình thức nào.
- 11.3 Bên A phải thực hiện đúng các quy tắc an toàn giao thông trong khu vực Cảng cũng như quan sát biển báo giao thông, đậu xe do Bên B cung cấp.
- 11.4 Bên B sẽ thực hiện các công việc xây dựng cơ bản với các cơ sở hạ tầng trong Cảng như kho, bãi, xưởng, văn phòng, v.v... Bên A không được phép thực hiện việc xây dựng mới hoặc thay đổi về cấu trúc các hạng mục cho thuê mà chưa được sự cho phép của Bên B.
- 11.5 Trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng, trừ khi có thoả thuận khác của hai Bên, Bên A sẽ sử dụng các dịch vụ, cơ sở hạ tầng, phương tiện thiết bị và nhân công của Bên B trong khu vực Cảng của Bên B. Bên B cam kết hỗ trợ tối đa về phương tiện thiết bị và nhân công cung cấp cho Bên A khi Bên A có nhu cầu sử dụng dịch vụ.

Trong trường hợp Bên A có nhu cầu thuê phương tiện, thiết bị của Bên B để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A mà Bên B không đáp ứng được hoặc hàng hóa của Bên A quá nhỏ, không đảm bảo tính kinh tế để sử dụng các phương tiện chuyên chở của Bên B thì Bên A sẽ thông báo cho người có thẩm quyền giải quyết của Bên B và Bên B sẽ có ý

*OK*

*✓*

*TK*

kiến trả lời bằng văn bản/ email/ điện thoại cho Bên A để Bên A có thể thuê các nhà thầu phụ khác hoặc tự sử dụng phương tiện chuyên chở của mình.

- 11.6 Theo chính sách ưu tiên sử dụng dịch vụ nội bộ của Tập đoàn Dầu khí QG Việt Nam, Bên A sẽ ưu tiên sử dụng các dịch vụ, nhân lực, thiết bị cung cấp trong nước và do Bên B cung cấp trên cơ sở giá cả cạnh tranh và chất lượng dịch vụ đảm bảo tốt.
- 11.7 Chỉ có người, thiết bị, phương tiện của Bên B mới được phép điều hành hoặc thực hiện các hoạt động dịch vụ trong khu vực Cảng. Người, thiết bị, phương tiện của Bên A và/hoặc của Bên thứ ba (bao gồm nhưng không hạn chế phương tiện vận chuyển, thiết bị nâng hạ và các dụng cụ khác) không được phép vào trong khu vực Cảng trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.
- 11.8 Bên B toàn quyền quản lý các hoạt động cung cấp khí công nghiệp, khí hoá lỏng và các dụng cụ thiết bị đi kèm (bình chứa, khung bình chứa) trong khu vực Cảng. Bên A không được tự ý mang các loại khí công nghiệp trên vào trong Cảng theo Nội quy của Bên B. Bên B đảm bảo cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn yêu cầu.
- 11.9 Các loại Thuế áp dụng của Nhà nước hoặc địa phương liên quan đến dịch vụ cung cấp của Bên B có thể được bổ sung vào bảng giá dịch vụ trong Hợp đồng này và sẽ được tính cho Bên A. Bên B sẽ thông báo cho Bên A các loại thuế đó trước khi thực hiện dịch vụ.
- 11.10 Trong trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng có liên quan đến thuế Giá trị Gia tăng (GTGT), Bên B sẽ tách riêng phần thuế GTGT trên các hoá đơn phát hành cho Bên A.
- 11.11 Khi nhận được các dự báo/thông báo về thiên tai có thể xảy ra như: có áp thấp/bão, động đất, sóng thần... chủ tàu/giàn phải xây dựng phương án neo đậu, tránh trú an toàn và tuyệt đối tuân thủ theo yêu cầu điều động hoặc phương án di chuyển phòng tránh thiên tai của Bên B cũng như Cảng vụ, Trong trường hợp chủ tàu/giàn tính toán, xây dựng phương án neo đậu tại cảng thì hoàn toàn tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình và gửi phương án cho Bên B.

**Điều 12: Bất khả kháng**

- 12.1 Những vi phạm Hợp đồng của Bên B hoặc Bên A do nguyên nhân khách quan nằm ngoài khả năng kiểm soát của hai Bên mà được là Bất Khả Kháng sẽ không được xem là vi phạm hợp đồng. Mỗi Bên sẽ nỗ lực hết sức để phối hợp giảm thiểu, loại bỏ bất khả kháng. Hai Bên được miễn truy cứu trách nhiệm theo quy định của Pháp luật trong trường hợp gặp Bất khả kháng.

Các nguyên nhân khách quan có thể được coi là Bất Khả Kháng bao gồm, và không hạn chế: chiến tranh, chiến sự, bạo động, khủng bố, cướp máy bay, náo động dân sự, đình công, sắc lệnh đình công do tranh chấp lao động, bệnh dịch, tai nạn lớn, hoả hoạn, mưa bão, lũ lụt, động đất, cháy nổ, cấm vận thương mại, quyết định của chính phủ, thay đổi về các chính sách nhà nước ...hoặc các nguyên nhân khác nằm ngoài khả năng kiểm soát của hai Bên mà không xác định được do lỗi hoặc sơ suất của hai Bên quy định trong Hợp đồng này.

- 12.2 Nếu tình huống nêu trong Điều 12.1 xảy ra và kéo dài liên tục trong vòng 30 ngày, Bên được thông báo tình huống đó theo điều 12.1 có quyền, bất kể các quyền và biện pháp có thể khác, chấm dứt ngay Hợp đồng này với thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt cho Bên kia hoặc gia hạn Thời Hạn của Hợp đồng thêm một thời gian bằng hoặc ít hơn thời gian mà dịch vụ bị chậm trễ do nguyên nhân bất khả kháng.

**Điều 13: Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến Hợp đồng**

- 13.1 Mỗi Bên chịu trách nhiệm đảm bảo tính bảo mật của Hợp đồng bao gồm toàn bộ hay một phần những thông tin về thương mại, kỹ thuật liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng hoặc các công việc của mỗi Bên và không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba biết khi không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia. Mỗi Bên sẽ cố gắng lưu ý duy trì sự bảo mật tránh để lộ các thông tin và không sử dụng các thông tin này ngoài phạm vi những công việc giữa hai Bên.
- 13.2 Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A, Bên B không được tiết lộ nội dung của Hợp đồng cũng như các đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng mẫu mã, thông tin do Bên A hoặc đại diện của Bên B đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng. Việc Bên B cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng đó.
- 13.3 Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, Bên B không được lợi dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong khoản 13.2 của Điều này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện Hợp đồng.
- 13.4 Các tài liệu nêu tại khoản 13.2 của Điều này thuộc quyền sở hữu của Bên A. Bên A có quyền yêu cầu Bên B trả lại cho Bên A các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

**Điều 14: Nhà thầu phụ**

Trong trường hợp Bên B có nhu cầu sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện công việc thì Bên B phải đảm bảo rằng chất lượng dịch vụ mà nhà thầu phụ cung cấp phải đáp ứng được các yêu cầu của A và nhà thầu phụ của Bên B phải tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn, sức khỏe, môi trường cũng như các quy trình làm việc do Bên A quy định.

**Điều 15: Tạm dừng, chấm dứt Hợp đồng****15.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng:**

Các trường hợp tạm dừng thực hiện Hợp đồng:

- Do yêu cầu của Bên A hoặc một trong hai bên vi phạm Hợp đồng gây ra;
- Các trường hợp bất khả kháng;
- Các trường hợp khác theo sự thống nhất giữa hai Bên.

**15.2. Chấm dứt Hợp đồng:**

Bên A có thể gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho Bên B khi phát hiện Bên B bị phá sản hoặc giải thể mà không chịu bất cứ chi phí đền bù nào, ngoại trừ việc thanh toán chi phí các dịch vụ Bên B đã cung cấp cho Bên A tính đến trước ngày chấm dứt hợp đồng. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng toàn phần hoặc từng phần vào bất cứ thời điểm nào, trong trường hợp Bên B không thỏa mãn các điều kiện được quy định trong Hợp đồng này.

Khi chấm dứt Hợp đồng vì bất cứ lý do gì, Bên A có trách nhiệm bàn giao lại cho Bên B toàn bộ kho, bãi, văn phòng, thiết bị, phương tiện mà Bên A đã thuê của Bên B theo Hợp đồng này đúng với tình trạng khi bàn giao trừ những hao mòn, thiệt hại do yếu tố khách quan hoặc bất khả kháng hoặc những thiệt hại không do lỗi của Bên A.





**Điều 16: Luật áp dụng và thẩm quyền giải quyết tranh chấp**

16.1 Hợp đồng này được điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

16.2 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu gặp khó khăn trở ngại hoặc có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến các điều khoản trong Hợp đồng thì hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác tương trợ để đi đến thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi như là một điều khoản của hợp đồng. Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này nếu không cùng nhau giải quyết được (trong vòng 90 ngày) sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Án phí do bên thua kiện chịu.

**Điều 17: Điều khoản chung:**

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/4/2022 đến ngày 31/12/2023 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của hai Bên.

Các Phụ lục 01, 02, 03 và 04 đính kèm Hợp đồng này là một phần cấu thành và không tách rời của Hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm cơ sở thực hiện.



ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC  
Dương Hùng Văn



ĐẠI DIỆN BÊN B

Nguyen Quoc Hoang  
DIRECTOR

**PHỤ LỤC SỐ 01****NỘI DUNG DỊCH VỤ CĂN CỨ HẬU CẦN**

Trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng, Bên B cung cấp cho Bên A thuê các cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hậu cần tại khu vực Cảng với nội dung chi tiết như sau:


**1. Dịch vụ cho thuê các cơ sở hạ tầng ấn định hàng tháng:**

Stt	Hạng mục cho thuê	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1.1	<b>Bãi trống</b> - có hàng rào, nền bãi trải đá dăm, cho mục đích lưu trữ hàng hóa thông thường	3.000	
		2.500	Thời gian giao trả dự kiến: tháng 4/2022
		2.000	Thời gian bàn giao dự kiến: tháng 4/2022
1.2	<b>Kho kín – Vị trí: Kho A1</b> - Trang bị nguồn điện 1 pha, 220V, 380V có sẵn tủ điện, đồng hồ đo và đầu chờ. - Nguồn nước ngọt có sẵn đầu chờ, đồng hồ đo. - Dùng để lưu trữ hàng hóa thông thường.	350	Thời gian giao trả dự kiến: tháng 4/2022
1.3	<b>Phòng lạnh trong kho</b> - Nguồn điện 1 pha, 220V, 380V có sẵn tủ điện, đồng hồ đo và đầu chờ, 04 máy lạnh (công suất 1.5HP) - Nguồn nước ngọt có sẵn đầu chờ, đồng hồ đo.	75	
1.4	<b>Kho kín</b> (lưu trữ hàng hóa thông thường)	497	
1.5	<b>Văn phòng trong kho</b> Trang bị điện, đèn chiếu sáng, máy điều hòa nhiệt độ, 01 line điện thoại/fax và 01 line Internet, không bao gồm nội thất và các loại máy văn phòng	88	Thời gian bàn giao dự kiến: tháng 4/2022
1.6	<b>Sân bê tông trước cửa kho</b>	616	

**2. Các dịch vụ căn cứ hậu cần:**

- 2.1 Dịch vụ cảng / cầu bến: Bên B sẽ cung cấp cầu bến và các dịch vụ khác cho tàu của Bên A đăng ký và cập tại Cảng.
- 2.2. Cung cấp phương tiện cơ giới và nhân công thực hiện dịch vụ nâng hạ, bốc xếp và vận chuyển hàng hóa.
- 2.3 Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu, sà lan, và phục vụ sản xuất tại bãi.
- 2.4 Dịch vụ Đại lý tàu biển.
- 2.5 Dịch vụ vận chuyển đường bộ nội địa và vận tải, giao nhận hàng hoá quốc tế đa phương thức.
- 2.6 Dịch vụ cung cấp khí công nghiệp và khí hóa lỏng.
- 2.7 Dịch vụ mua sắm vật tư, hàng hoá, thiết bị.
- 2.8 Dịch vụ cho thuê container và các thùng chứa hàng.
  - Các loại containers, long basket, rack chứa khí công nghiệp
  - Thùng rác; Half height container

**3. Các dịch vụ khác:** được cung cấp theo nhu cầu của Bên A.



**PHỤ LỤC SỐ 02****ĐƠN GIÁ CHO THUÊ DỊCH VỤ**

Tất cả các đơn giá ghi trong Phụ lục số 2 này đều chưa bao gồm thuế GTGT, trừ khi được quy định khác. Các đơn giá này được áp dụng cho các dịch vụ ghi ở Phụ lục 1 với cơ sở theo tháng (hoặc tỷ lệ ngày tương ứng) và/hoặc các dịch vụ khác ghi dưới đây, theo quy định về phương thức thông báo dịch vụ ghi tại Điều 7 của Hợp đồng.

**I. Dịch vụ thuê cơ sở hạ tầng**

1. Đơn giá thuê cơ sở hạ tầng theo tháng:

Stt	Hạng mục thuê	Đơn giá thuê VNĐ/m <sup>2</sup> /tháng
1.1	Bãi trống	31.860
1.2	Kho kín	87.300
1.3	Phòng lạnh/Văn phòng trong kho	215.000
1.4	Sân bê tông trước cửa kho	52.000

2. Đơn giá thuê tạm thời:

- Giá thuê kho tạm: 7.300 VNĐ/m<sup>2</sup>/ngày
- Giá thuê bãi tạm: 5.200 VNĐ/m<sup>2</sup>/ngày

Tính tối thiểu một lần thuê bãi tạm là 156.000 VNĐ /lần.

Tính tối thiểu một lần thuê kho tạm là 209.000 VNĐ /lần.

**Ghi chú:**

- a. Diện tích của các hạng mục cho thuê này bao gồm cả phần lối vào nội bộ.
- b. Tất cả các đơn giá của mục I này chưa bao gồm chi phí tiêu thụ điện, nước, Internet và điện thoại.
- c. Đơn giá lưu trữ hàng hoá độc hại (dễ cháy, nổ, ăn mòn, phóng xạ và các hàng hoá độc hại khác) trung chuyển qua khu vực Cảng và lưu trữ tại kho, bãi tạm sẽ được tính giá bằng 1,5 lần đơn giá ghi tại mục I-2.

**II. Đơn giá thuê nhân công**

Stt	Mô tả chức danh	Đơn giá thuê VNĐ/người/giờ
1	Đốc công sản xuất	237.000
2	Công nhân vận hành cầu	175.000
3	Công nhân lái xe tải và xe kéo moóc	175.000
4	Thợ hàn, thợ điện, thợ cơ khí	175.000
5	Công nhân vận hành xe nâng	130.000
6	Thợ mộc, thợ sơn	130.000
7	Công nhân móc cáp	90.000

Nhân công thuê theo tháng, dài hạn sẽ được chào giá theo yêu cầu của Bên A.

**Ghi chú:**

- a. Đơn giá trên được tính tròn một giờ, phần lẻ của một giờ làm việc được tính là một giờ. Giá tối thiểu cho 1 lần yêu cầu dịch vụ là một giờ làm việc đối với mỗi chức danh.
- b. Nhân lực phục vụ 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần.
- c. Mức giá trên được tính cho một ngày làm việc 08 giờ từ Thứ Hai đến Thứ Sáu hàng tuần, thời gian làm việc hàng ngày trong khoảng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30 và 13 giờ 30 đến 17 giờ 30.
- d. Công việc thực hiện ngoài khoảng thời gian trên sẽ được xem là làm việc ngoài giờ và đơn giá làm việc được áp dụng theo quy định của Luật Lao động Việt Nam như sau:
  - + Bằng 1,5 lần đơn giá trên khi làm việc ngoài giờ từ Thứ Hai cho đến Thứ Sáu.
  - + Bằng 2 lần đơn giá trên khi làm việc vào thứ Bảy và Chủ Nhật
  - + Bằng 3 lần đơn giá trên khi làm việc vào ngày lễ.

**III. Đơn giá thuê phương tiện****1. Xe cầu**

STT	Mô tả dịch vụ	Đơn giá giờ (VNĐ/giờ/xe)
1.1	Xe cầu 160 tấn (thuê tối thiểu 02 giờ/lần gọi)	3.918.000
1.2	Xe cầu 135 tấn (thuê tối thiểu 02 giờ/lần gọi)	3.624.000
1.3	Xe cầu 70 – 75 tấn	2.194.000
1.4	Xe cầu 45 – 50 tấn	1.802.000
1.5	Xe cầu 30 – 40 tấn	1.410.000

**2. Xe nâng**

STT	Mô tả dịch vụ	Đơn giá giờ (VNĐ/giờ/xe)
2.1	Xe nâng 7 tấn	701.000
2.2	Xe nâng 4,5 – 5 tấn	450.000
2.3	Xe nâng 1.5 – 3.5 tấn	255.000
2.4	Xe nâng chuyên dụng (chạy bằng điện) để nâng người làm việc trên cao	647.000

**3. Xe tải và xe kéo móc**

STT	Mô tả dịch vụ	Đơn giá giờ (VNĐ/giờ/xe)
3.1	Xe kéo móc 40ft x 40 tấn	1.175.000
3.2	Xe kéo móc 40 ft x 25 tấn	784.000
3.3	Xe kéo móc 20 ft x 15 tấn	509.000
3.4	Xe tải 8 tấn	588.000
3.5	Xe tải 5 tấn	490.000
3.6	Xe tải dưới 5 tấn	392.000

**Ghi chú:**

- a. Đơn giá trên được tính tròn một giờ, phần lẻ của một giờ làm việc được tính là một giờ. Giá tối thiểu cho 1 lần yêu cầu dịch vụ là 1 giờ làm việc đối với mỗi phương tiện, trừ khi được quy định khác.


- b. Phương tiện phải được sử dụng đúng mục đích nâng hạ, vận chuyển hàng phù hợp với tải trọng và tuân thủ các quy tắc về an toàn.
- c. Phương tiện phục vụ 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần, tiền ngoài giờ chỉ được tính cho người điều khiển phương tiện với mức áp dụng tương ứng theo biểu giá tại Mục II trên đây.
- d. Tất cả các đơn giá trong mục III chưa bao gồm người điều khiển phương tiện. Đơn giá cho người điều khiển phương tiện được đề cập ở Mục II trên đây.
- e. Đơn giá thuê phương tiện tại mục III này không được áp dụng đối với việc xếp dỡ các hàng hóa siêu trường siêu trọng (có chiều dài  $\geq 12m$  hoặc chiều rộng  $\geq 2,4m$  hoặc chiều cao  $\geq 2,4m$  hoặc có cân nặng  $\geq 20$  tấn)
- f. Tất cả các đơn giá trong mục III này sẽ giữ nguyên không thay đổi trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng ngoại trừ có sự đồng ý thay đổi của hai bên bằng văn bản.

#### IV. Vận chuyển đường bộ cho hàng hóa thông thường

Cước vận chuyển đường bộ hàng hóa thông thường sẽ được chào giá theo từng trường hợp cụ thể.

#### V. Dịch vụ cầu bến tiếp nhận tàu

Giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu và hàng hóa nêu tại mục 1 và 2 dưới đây chưa bao gồm thuế GTGT. Các giá này được áp dụng theo Thông tư 54/2018/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ban hành ngày 14/11/2018 và sẽ được điều chỉnh tương ứng theo quy định của Nhà nước.

Tất cả các định nghĩa, đơn vị tính, điều kiện và điều khoản liên quan được tuân thủ theo Quyết định và Thông tư của Bộ GTVT.

##### 1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu (được tính theo toàn bộ chiều dài của tàu)

Mô tả	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế
Tàu cập cảng có xếp dỡ hàng hoá	6.300 VNĐ/m/giờ Giá tối thiểu một lượt cập cầu là 2.000.000 VNĐ/tàu	0,27 USD/m/giờ Giá tối thiểu một lượt cập cầu là 90,00 USD/tàu
Tàu cập cảng không xếp dỡ hàng hoá	7.500 VNĐ/m/giờ Giá tối thiểu một lượt cập cầu là 2.250.000 VNĐ/tàu	0,32 USD/m/giờ Giá tối thiểu một lượt cập cầu là 100,00 USD/tàu.
Tàu cập mạn tàu khác tại Cảng	1.700 VNĐ/m/giờ Giá tối thiểu một lượt đổ áp mạn là 600.000 VNĐ/tàu	0,074 USD/m/giờ Giá tối thiểu một lượt đổ áp mạn là 25,00 USD/tàu.

##### 2. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với hàng hóa:

Mô tả	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa	Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế
Hàng hoá qua cầu cảng (hàng xếp xuống tàu hoặc dỡ hàng từ tàu lên cầu cảng)	19.200 VNĐ/tấn	0,82 USD/tấn

##### 3. Giá dịch vụ buộc còi dây neo tàu (đã bao gồm thuế GTGT)

- Tàu trọng tải đến 500 GRT: 230.000 VNĐ/lần
- Tàu trọng tải từ 501 đến 1000 GRT: 391.000 VNĐ /lần
- Tàu trọng tải từ 1001 đến 4000 GRT: 759.000 VNĐ /lần



- Tàu trọng tải từ 4001 đến 10.000 GRT: 1.150.000 VNĐ /lần
- Tàu trọng tải từ 10.000 đến 15.000 GRT: 1.518.000 VNĐ /lần
- Tàu trọng tải từ 15.001 GRT trở lên: 1.909.000 VNĐ /lần

4. Giá dịch vụ đổ rác cho tàu (đã bao gồm thuế GTGT)

Tàu cập cảng của bên B sẽ phải chịu mức phí đổ rác (rác sinh hoạt thông thường phát sinh trong quá trình tàu neo đậu tại cảng) cho tàu là 460.000 VNĐ/tàu/lần với thời gian cập cảng tối đa là 01 ngày. Quá thời gian 01 ngày đầu tiên cập cảng, chi phí được tính là 230.000 VNĐ/tàu/ngày.

Việc thu gom xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh khi tàu hoạt động ngoài khơi được thực hiện theo quy trình của Bên B và đơn giá theo thỏa thuận bằng văn bản giữa hai bên.

5. Giá dịch vụ kiểm đếm và giao nhận hàng hoá (đã bao gồm thuế GTGT)

- Hàng hoá đựng trong bao hàng rời, gỗ ván sàn: 6.000 VNĐ /tấn
- Hàng hoá kim khí, sắt thép: 8.000 VNĐ /tấn
- Hàng hoá nói chung và hàng hoá không được xác định rõ: 12.000 VNĐ /tấn

6. Đơn giá dịch vụ sử dụng cầu cảng áp dụng cho sà lan nhà ở POS1 trong thời gian neo đậu chờ việc tại Cảng PTSC:

Stt	Mô tả	Đơn giá VNĐ/ngày
1	Đơn giá dịch vụ sử dụng cầu cảng áp dụng cho sà lan nhà ở POS1 trong thời gian neo chờ việc	8.870.400

**Ghi chú:**

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí buộc cởi dây, chi phí đổ rác cho sà lan.
- Giá trên được áp dụng tròn ngày, thời gian sà lan cập cảng ít hơn 01 ngày được tính tròn là 01 ngày.
- Giá trên được áp dụng trong thời gian sà lan nhà ở POS1 đang neo đậu chờ việc tại Cảng PTSC.
- Trong trường hợp Bên B có nhu cầu sử dụng cầu bến tại khu vực đang neo đậu sà lan POS1 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc các dự án lớn của Tổng Công ty PTSC, Bên A sẽ điều chuyển sà lan POS1 sang vị trí neo đậu khác hoặc thu xếp neo đậu tại cảng khác bằng chi phí của Bên A, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa hai bên.

**VI. Các dịch vụ hậu cần khác**

1. Cung cấp nước ngọt:

Nước ngọt được cung cấp bằng đường ống tại Cảng của Bên B sẽ được tính là 48.000 VNĐ/m<sup>3</sup>.

2. Giá tiêu thụ sinh hoạt:

- Đơn giá thuê đường điện thoại / internet: 146.000 VNĐ/đường/tháng
- Đơn giá đăng ký thêm đường điện thoại/ internet: 2.083.000 VNĐ/đường
- Chi phí (cước) sử dụng điện thoại, fax, truy cập Internet hàng tháng được tính theo biểu giá của Bưu Điện địa phương cộng thêm 10% tiền quản lý.

- Chi phí sử dụng điện hàng tháng được tính theo số lượng kwh tiêu thụ thực tế và tính theo đơn giá bình quân của Điện Lực Bà Rịa – Vũng Tàu quy định cộng thêm 10% tiền quản lý.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng (tháng 01/2022), đơn giá điện bình quân là 2.958 VNĐ/kwh. Trong trường hợp đơn giá thay đổi theo quy định của Nhà nước, Bên B sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Bên A.

3. Giá dịch vụ không thường xuyên:

*Các đơn giá trong mục VI-3. này có thể thay đổi khi có thông báo trước bằng văn bản.*

3.1 Thuê container:

Stt	Thiết bị	Đơn giá thuê theo ngày VNĐ/cái/ngày	Đơn giá thuê theo tháng VNĐ/cái/ngày
1	6ft closed Container for rental: * Dims : 6ft (L) x 6ft (W) x 8ft (H) * C/w 5 legged wire rope slings & Shackles * The container is completed with certificates. * SWL : 04 Tons.	296.799	257.226
2	10ft closed Container for rental: * Dims : 10ft (L) x 8ft (W) x 8.5ft (H) * C/w 5 legged wire rope slings & Shackles * The container is completed with certificates. * SWL : 08 Tons.	494.950	396.150
3	10ft half high Basket for rental: * Dims : 10ft (L) x 8ft (W) x 4ft (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 05-08 Tons.	692.531	593.598
4	15ft Long Basket for rental : * Dims : 5.3Mtr (L) x 1.3Mtr (W) x 1.1Mtr(H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 06 Tons.	592.800	494.000
5	20ft Long Basket for rental : * Dims : 6.7Mtr(L) x 1.4Mtr (W) x 1Mtr (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 05 Tons.	692.550	593.750
6	30ft Long Basket for rental : * Dims : 9.14Mtr(L) x 1.2Mtr(W) x1.15Mtr (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 12 Tons.	1.028.850	791.350
7	35ft Long Basket for rental : * Dims : 10.7Mtr(L) x 1.3Mtr(W) x1.1Mtr (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 08 Tons.	1.028.850	791.350

Stt	Thiết bị	Đơn giá thuê theo ngày VNĐ/cái/ngày	Đơn giá thuê theo tháng VNĐ/cái/ngày
8	40ft Long Basket for rental : * Dims : 12.5Mtr(L) x 1.5Mtr(W) x 1.2Mtr(H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 05 Tons.	1.087.750	890.150
9	50ft Special Long Basket for rental : * Dims : 15.4Mtr (L) x 1.4Mtr (W) x 1.1Mtr(H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 06 Tons.	1.483.900	1.186.550
10	20ft Open top Container for rental: * Dims : 20 ft (L) x 8ft (W) x 8.5ft (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The container is completed with certificates. * SWL : 15- 18 Tons.	891.100	692.550
11	20ft Closed Container for rental: * Dims : 20ft (L) x 8ft (W) x 8.5ft (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The container is completed with certificates. * SWL : 10 Tons.	792.300	593.750
12	40ft Closed Container for rental: * Dims : 40ft (L) x 8ft (W) x 8.5ft (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Basket is completed with certificates. * SWL : 20 Tons.	1.425.000	1.178.000
13	20ft Office & Accommodation Container for Offshore: * Dims : 20ft (L) x 8ft (W) x 8.5ft (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles. * The container is completed with furniture inside for using. * The container is completed with certificates. * SWL : 07 Tons.	890.150	692.550
14	40ft Office Container and Accommodation container for Offshore: * Dims : 40ft (L) x 8ft (W) x 8.5ft (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles. * The container is completed with furniture inside for using. * The container is completed with certificates. * SWL : 10 Tons.	1.483.900	1.087.750
15	Waste Oil tank for rental: * Dims : 4.2ft (L) x 3.7ft (W) x 6.3ft (H) * C/w 5 legged wire rope slings & Shackles * The container is completed with certificates. * Capacity : 02M3	435.100	356.250

Stt	Thiết bị	Đơn giá thuê theo ngày VNĐ/cái/ngày	Đơn giá thuê theo tháng VNĐ/cái/ngày
16	Waste Oil tank for rental: * Dims : 5.7ft (L) x 5.7ft (W) x 5ft (H) * C/w 5 legged wire rope slings & Shackles * The container is completed with certificates. * Capacity : 03M3	494.000	395.200
17	Waste Oil tank for rental: * Dims : 6.4ft (L) x 6.4ft (W) x 6ft (H) * C/w 5 legged wire rope slings & Shackles * The container is completed with certificates. * Capacity : 05 M3	692.550	494.950
18	Rubbish skip non-cover for rental: * Dims : 6.4ft (L) x 5.5ft (W) x 6ft (H) * C/w 4 legged wire rope slings & Shackles * The Skip is completed with certificates. * SWL : 03 Tons.	296.799	257.226

**Ghi chú:**

- Đơn giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT;
- Địa điểm giao/trả thiết bị: tại kho/bãi thiết bị của Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí, số 65A, Đường 30/4, P. Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu.
- Thời gian bàn giao thiết bị: trong vòng 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được thông báo huy động thiết bị.
- Bảng tổng hợp thời gian thuê thiết bị và chi phí thuê được lập vào cuối mỗi tháng. Trong đó:
  - Đơn giá cho thuê thiết bị theo NGÀY áp dụng trong trường hợp tổng số ngày thuê trong một tháng dưới 15 (mười lăm) ngày. Ngày thuê được tính từ ngày bàn giao thiết bị đến ngày trả thiết bị. Tháng thuê thiết bị được tính từ ngày mùng 1 đến ngày cuối cùng hàng tháng.
  - Đơn giá cho thuê thiết bị theo THÁNG áp dụng trong trường hợp tổng số ngày thuê trong một tháng từ 15 (mười lăm) ngày trở lên. Ngày thuê được tính từ ngày bàn giao thiết bị đến ngày trả thiết bị. Tháng thuê thiết bị được tính từ ngày mùng 1 đến ngày cuối cùng hàng tháng.
- Container được cung cấp kèm theo các chứng chỉ kiểm định phù hợp và còn hiệu lực.
- Bên B chịu trách nhiệm thực hiện MPI, Load test và bảo dưỡng định kỳ 06 tháng một lần cho thiết bị.
- Trong trường hợp thiết bị bị hư hỏng, thất lạc do lỗi của Bên A trong quá trình sử dụng, Bên A sẽ chịu chi phí sửa chữa, bồi thường thiết bị cho Bên B.

## 3.2 Cung cấp Khí Công nghiệp:

## 3.2.1 Giá bán các loại Khí Công nghiệp:

Stt	Loại khí	Hàm lượng khí	Đặc tính kỹ thuật	Đơn giá (VNĐ/chai)
1	Oxygen	99.3 - 99.8%	Áp suất làm việc: 145~150kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	99.750
2	Nitrogen	99.3 - 99.8%	Áp suất làm việc: 145~150kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	166.250

Stt	Loại khí	Hàm lượng khí	Đặc tính kỹ thuật	Đơn giá (VNĐ/chai)
3	Acetylene	98.0 - 99.9%	Áp suất làm việc: 18~24kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	550.000
4	CO <sub>2</sub> khí	98% (25kg/chai)	Áp suất làm việc: 80kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	367.000
5	Argon	99.5 - 99.9%	Áp suất làm việc: 145~150kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	440.000
6	LPG	12kg/bình		505.000
7	LPG	45kg/bình		1.880.000
8	Kiểm định vỏ chai Oxy/Nitơ/Argon/CO <sub>2</sub> (Áp suất làm việc: 80~150kg/cm <sup>2</sup> , Thể tích: 41 lít)			170.000
9	Kiểm định vỏ chai Acetylene (Áp suất làm việc: 18~24kg/cm <sup>2</sup> , Thể tích: 41 lít)			230.000

*Ghi chú: Giá tại Mục 6 & 7 sẽ được điều chỉnh theo sự biến động của giá cả thị trường và sẽ gửi văn bản tới Bên A vào đầu mỗi tháng (nếu có sự điều chỉnh).*

### 3.2.2 Giá cho thuê các Rack chứa chai Khí Công nghiệp:

No.	Diễn giải	Đơn giá thuê
1	Rack Oxygen/Argon/Nitrogen (loại 06~16 chai/rack)	VNĐ 170.000/rack/ngày
2	Rack Acetylene/LPG (loại 02~09 chai/rack)	VNĐ 170.000/rack/ngày
3	Rack Nitrogen có đầy đủ manifold & chai (16 chai) (Áp suất làm việc: 145~150kg/cm <sup>2</sup> , Thể tích: 41 lít)	VNĐ 490.000/rack/ngày

#### Ghi chú:

- Đơn giá cho thuê vỏ chai (đối với mục 3.2.1): 12.000 đồng/vỏ/ngày (chưa bao gồm VAT), được áp dụng trong trường hợp sử dụng ngoài biển, (trường hợp sử dụng trên bờ: Bên A sẽ được sử dụng miễn phí trong vòng 30 ngày, quá thời hạn này sẽ phải chịu phí thuê).
- Đơn giá tại mục số 3.2.1 nói trên chưa bao gồm 5% chi phí cho việc vận chuyển, giao nhận, lưu giữ.
- Thời gian giao hàng trong vòng từ 2-10 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng.
- Đơn giá cho việc cung cấp trong trường hợp khẩn cấp sẽ được báo giá cho từng trường hợp cụ thể.
- Hàng được giao tại kho của Bên A (trong phạm vi Thành phố Vũng Tàu).
- Các chứng chỉ an toàn cho bình, chứng chỉ chất lượng cho khí và chứng chỉ cho các phụ kiện (giá, cáp, ống dẫn khí) được gửi kèm theo khi giao hàng.
- Các loại khí công nghiệp và khí hoá lỏng khác sẽ được cung cấp dựa trên yêu cầu cụ thể của Bên A.
- Trong trường hợp giá cả thị trường biến động, Bên B sẽ gửi báo giá điều chỉnh bằng văn bản đến Bên A trước ít nhất 07 ngày làm việc để hai bên xem xét thống nhất làm cơ sở thực hiện.

### 3.3 Thuê máy hàn, máy cắt:

Máy hàn (Loại hàn điện hồ quang tự phát): 833.000 VNĐ/máy/ngày  
 Máy cắt, hàn gió đá (Bộ Ôxy/Axêtilen): 729.000 VNĐ/máy/ngày

#### Ghi chú:

- Đơn giá được áp dụng tròn ngày. Thời gian thuê ít hơn 1 ngày được tính tròn là 1 ngày thuê. Dịch vụ áp dụng tối thiểu cho 1 lần yêu cầu dịch vụ là 1 ngày thuê.
  - Các đơn giá trên chưa bao gồm vật tư tiêu hao (que hàn, nhiên liệu...) và người vận hành máy.
4. Dịch vụ cho thuê lao động làm việc theo tháng:  
Được chào giá trong từng trường hợp cụ thể khi có yêu cầu
5. Dịch vụ cung ứng vật tư thiết bị và giao nhận vận tải (SCM):  
Bên B sẽ cung cấp những dịch vụ dưới đây cho Bên A theo yêu cầu và chào giá cho từng trường hợp cụ thể và được sự chấp thuận của Bên A với các điều khoản về thương mại và kỹ thuật.
- Dịch vụ cung ứng vật tư, thiết bị như container, thùng chứa hàng, đồ bảo hộ lao động, các vật tư khác...
  - Dịch vụ Giao nhận vận tải SCM: giao nhận, vận chuyển bằng đường bộ/biển/hàng không trong và ngoài nước
  - Các dịch vụ căn cứ khác: bảo dưỡng sửa chữa và chế tạo cơ khí
6. Các dịch vụ khác:  
Các dịch vụ phát sinh khác ngoài bảng giá trên được áp dụng theo Bảng giá dịch vụ căn cứ hậu cần chung hiện hành của Bên B hoặc theo sự thoả thuận của hai Bên.

#### VII. Chi phí xử lý nước thải

- Chi phí xử lý nước thải được xác định theo công thức:  $F = f * V * K$

Trong đó:

- ✓ F: là tổng chi phí xử lý nước thải trong kỳ (theo tháng hoặc quý) mà Bên A thanh toán cho Bên B.
- ✓ f: là đơn giá xử lý nước thải, bao gồm: chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, chi phí tiêu hao điện năng...
- ✓ V: là khối lượng nước thải phát sinh trong kỳ (Khối lượng nước thải được tính bằng 80% tổng lượng nước đầu vào theo đồng hồ của Bên A, không tính nước bán cho phương tiện thủy, các công trình xây dựng).
- ✓ K: Hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm so với Cột B (QCVN 40:2011/QCVN) - chi tiết như Phụ lục 4 của Hợp đồng này.

#### Ghi chú:

- Hệ số K hiện áp dụng là  $K = 1$ .
- Đơn giá xử lý (f) cho 01 m<sup>3</sup> nước thải là 8.000 VNĐ (chưa bao gồm thuế GTGT).
- Bên B sẽ thực hiện lấy mẫu nước của Bên A mỗi 06 tháng hoặc 01 năm để làm cơ sở tính phí.
- Trong trường hợp có thay đổi về hệ số K và đơn giá xử lý nước thải (f), Bên B sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Bên A.

**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**DỊCH VỤ ĐẠI LÝ**

Tất cả các đơn giá trong Phụ lục này đã bao gồm thuế Giá trị Gia tăng, trừ khi có quy định khác.

**PHỤ LỤC 3A**  
**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI, ĐẠI LÝ PHÍ**

**PHẦN 1**  
**ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ**

**I. ĐẠI LÝ PHÍ**

**1 PHÍ TRỌNG TẢI**

Được tính theo trọng tải đăng ký toàn phần theo Quy Định số 39/VGCP-CNTDDV ngày 23/12 1993

Trọng tải đăng ký toàn phần của tàu	Phí Đại Lý (USD)
Dưới 200 Tấn	100.00
Từ 201 đến 500 tấn	250.00
Từ 501 đến 1000 tấn	400.00
Từ 1001 đến 3000 tấn	500.00
Từ 2001 đến 6000 tấn	600.00
Từ 6001 đến 10,000 tấn	700.00
Từ 10,001 đến 15,000 tấn	850.00
Từ 15,001 đến 25,000 tấn	1,000.00
Từ 25,001 đến 50,000 tấn	1,150.00
Từ trên 50,001 tấn	1,300.00

**2 PHÍ ĐẠI LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

2.1. Cách tính: Được tính theo trọng lượng hàng hóa (tấn) ghi trong vận đơn

2.2. Mức phí cụ thể

Loại hàng	Mức phí
Hàng lỏng và hàng rời	0.05/Tấn
Hàng bao	0.06/Tấn
Các loại hàng khác	0.10/Tấn
Hành khách	2.00/Người

2.3. Hàng hóa xếp dỡ tại vùng neo tăng 25%

**II. PHÍ TRỌNG TẢI VÀ PHÍ BẢO ĐẢM HÀNG HẢI**

Ban hành kèm theo Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao Thông Vận Tải

**1.1 Phí trọng tải**

Tàu thủy vào, rời cảng biển, phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến), cảng chuyên dùng dịch vụ dầu khí phải nộp phí trọng tải theo mức sau (Thông tư 261/2016/TT-BTC /Chương II/ Điều 7/Mục 1/)

- Lượt vào : USD 0.034/GRT
- Lượt rời : USD 0.034/GRT

**1.2 Phí bảo đảm hàng hải**

Tàu thủy vào, rời cảng biển, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau: (Thông tư 261/2016/TT-BTC /Chương II/ Điều 8/Mục 1a)

- Lượt vào : USD 0.100 /GRT
- Lượt rời : USD 0.100 /GRT

**1.3 Lệ phí vào, rời Cảng biển**

Tàu thủy vào, rời Cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý của nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí như sau: (Thông tư 261/2016/TT-BTC /Chương II/Điều 11/Mục 1)

Trọng tải toàn phần	Mức thu (USD)
Tàu thủy có dung tích toàn phần nhỏ hơn 100 GT	10.00
Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 100GT đến dưới 500 GT	20.00
Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 500 GT đến 1000 GT	50.00
Tàu thủy có dung tích toàn phần trên 1.000 GT	100.00

- Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 50USD/lần

**1.4 Phí hoa tiêu**

1.4.1 Tàu thủy vào, rời cảng biển có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau: (TT 54/2018/TT-BGTVT /Chương II/Mục 1/ Điều 9/Khoản 2):

Cự ly dẫn tàu	Mức thu (USD/GT-NM)
Đến 10 hải lý	0.00374
Đến 30 hải lý	0.00242
Trên 30 hải lý	0,00165

Mức thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 330 USD

1.4.2 Tàu thủy vào, rời, di chuyển trong khu vực phân cảng xuất dầu thô hoặc di chuyển giữa các phân cảng có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

- Dẫn cập tàu: USD 0.033 /GT
- Dẫn rời tàu: USD 0.033/GT
- Mức thu tối thiểu USD 220.00/lượt dẫn tàu



1.4.3 Khoảng cách dẫn tàu dưới 5 hải lý áp dụng mức thu USD0.0165/GT. Mức thu tối thiểu 110USD/tàu/lần đi chuyên

**Ghi chú**

- Trường hợp tàu thủy có hành trình thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại Điều 1.4.1
- Tàu thủy không tự vận hành được vì lí do dự cổ kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định tại điều 1.4.1.
- Tàu thủy xin hoa tiêu đột xuất (ngoài trường hợp nêu trên) áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại 1.4.1
- Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lí do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì thu bằng mức thu tối thiểu (USD 330.00).
- Khi xin hoa tiêu, chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 6 giờ; đối với phân cảng xuất dầu thô là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu trước 3 giờ, đối với phân cảng xuất dầu thô là 8 giờ. Quá thời gian trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi với mức thu là 11USD/ người-giờ và 22USSD/ người và phương tiện-giờ
- Chủ tàu không phải chịu phí hoa tiêu trong trường hợp hoa tiêu không đến đúng giờ quy định.
- Các trường hợp khác được quy định cụ thể trong Thông tư số 54/2018/TT-BGVT/Chương II/ Mục 1/Điều 9/ Khoản 3

**1.5 Phí neo đậu tại vũng, vịnh**

Tàu thủy neo, đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh như sau: (Thông tư 261/2016/TT-BTC /Chương II/ Điều 9/Mục 1):

- o Trong thời gian 30 ngày đầu áp dụng mức thu :0.0005USD/GT-giờ
- o Từ ngày 31 trở đi áp dụng mức thu: 0.0003USD-giờ

Hàng hóa sang mạn tại Vũng, vịnh để vận chuyển tới các Cảng khác khu vực hàng hải phải nộp phí neo, đậu Vũng Vịnh như sau:

- o Hàng hóa thông thường: USD 0.07 /ton

**1.6 Phí sử dụng cầu bến, phao neo thuộc Cảng biển**

TT 54/2018/TT-BGVT/ Chương II/Mục 2/ Điều 12

**1.6.1 Đối với phương tiện**

- o Đổ tại cầu: USD 0.0034/GT/giờ
- o Đổ tại phao: USD 0.0014/GT/giờ

Tàu thủy nhận được lệnh rời Cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả phí theo mức:

- o Chiếm cầu: USD 0.0066/GT-Giờ
- o Chiếm phao: USD 0.0022/GT-Giờ

**1.6.2 Đối với hàng hóa (kể cả container)**

- Làm hàng tại cầu cảng:

Hàng hóa	Mức thu (USD)
Hàng hóa	0.20/Tấn
Container 20 feet	1.760/Tấn
Container 40 feet	3.520/Tấn
Container trên 40 feet	4.400/Tấn

- Làm hàng tại phao: 0.099USD/Tấn
- Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng) qua cầu bến trả phí: 0.99USD/Tấn
- Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả theo mức: 0.99USD/Tấn

**III. CÁC PHÍ KHÁC:**

1. Phí kiểm dịch tàu (Chỉ áp dụng cho thủ tục nhập/xuất cảnh) (**Quy định số 08/2014/TT-BTC** ngày 15/01/2014)
  - 95.00USD/tàu (trọng tải nhỏ hơn 10,000.00 GT)
  - 110.00USD/tàu (trọng tải lớn hơn 10,000.00 GT)
2. Phí liên lạc, chứng từ cho thủ tục nhập/xuất: 3.124.200 VND /chuyến
3. Cano cho đội làm thủ tục tại neo: 2.499.360 VND/chuyến







**PHẦN 2****ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA****I. ĐẠI LÝ PHÍ**

1. Phí đại lý đối với phương tiện tàu thủy chuyên dùng dịch vụ dầu khí tính theo đơn giá sau:  
Kê từ lần vào Cảng thứ 2 đến lần kế cuối cùng : 230USD/chuyến (chuyến bao gồm cả lượt ra và vào Cảng) (Quy định số 92/2000/QĐ-BVGCP ngày 30/11/2011)

**II. PHÍ TRỌNG TẢI VÀ PHÍ BẢO ĐẢM HÀNG HẢI****2.1 Phí trọng tải**

Thông tư 261/2016/TT-BTC//Chương III/Điều 2/Mục 1

- Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí trọng tải như sau:
  - Lượt vào : 250 đồng/tấn
  - Lượt rời : 250 đồng/tấn
- Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển khép kín từ Vùng Tàu tới khu vực ngoài khơi và ngược lại tính là 1 chuyến và nộp phí trọng tải như sau:
  - Lượt vào : 450 đồng/GT
  - Lượt rời : 450 đồng/GT
- Phí trọng tải đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo hoặc tàu đẩy được tính trên tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

**2.2 Phí bảo đảm hàng hải**

Thông tư 261/2016/TT-BTC/Chương III// Điều 13/Mục 1

- Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 2.000 GT trở xuống
  - Lượt vào : 300 Đồng/GT
  - Lượt rời : 300 Đồng/GT
- Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 2.001 GT trở lên
  - Lượt vào : 600 Đồng/GT
  - Lượt rời : 600 Đồng/GT
- Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển khép kín từ khu vực hàng hải tới khu vực ngoài khơi và ngược lại tính là 01 chuyến và nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:
  - Lượt vào : 950 Đồng/GT
  - Lượt rời : 950 Đồng/GT

**2.3 Lệ phí vào, rời cảng biển**

Thông tư 261/2016/TT-BTC/Chương III/ Điều 16/Mục 1

Dung tích toàn phần	VND
Dưới 200GT	30,000
Từ 201 GT đến 1,000GT	50,000
Từ 1,001 GT đến 5,000 GT	100,000
Từ trên 5,001 GT	200,000

- Lệ phí chứng thực, kháng nghị hàng hải: 200.000 đồng/lần

**2.4 Phí hoa tiêu**




TT 54/2018/TT-BGTVT/Chương II/Mục 1/Điều 8/Khoản 1

- 2.4.1 Tàu thủy vào/ rời cảng biển Việt Nam có sử dụng hoa tiêu phải trả phí hoa tiêu theo mức sau:
- Vào hoặc rời Cảng : 27.50 đồng/GT-HL
  - Mức thu tối thiểu 1 lượt: 550.000 đồng/lượt
- 2.4.2 Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại phân cảng dầu khí cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí có sử dụng hoa tiêu phải trả phí hoa tiêu theo mức sau:
- Vào hoặc rời cảng : 38.5 đồng/GT-HL
  - Mức thu tối thiểu 1 lượt: 2.200.000 đồng/lượt
- 2.4.3 Tàu thủy vào, rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau;
- Dẫn cập tàu : 165 đồng/GT
  - Dẫn rời tàu : 165 đồng/GT
- 2.4.4 Tàu thủy di chuyển trong cảng  
Khoảng cách dẫn tàu dưới 5 hải lý:
- 66 đồng/GT
  - Mức thu tối thiểu: 330.000 đồng/tàu/lần di chuyển
- Khoảng cách dẫn tàu từ 5 hải lý trở lên: Áp dụng mức thu tại điểm 2.4.1. Mức thu tối thiểu bằng 330.000 đồng/tàu/lần di chuyển

#### Ghi chú

- Trường hợp tàu thủy có hành trình thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại Điều 2.4.1
  - Tàu thủy không tự vận hành được vì lí do dự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định tại điều 2.4.1.
  - Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lí do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì thu phí hoa tiêu bằng mức thu tối thiểu (2,200,000VNĐ).
- Khi xin hoa tiêu, chủ tàu phải báo cho hoa tiêu thông qua Phòng Đại Lý Tàu biển trước 6 giờ (Đặt hoa tiêu qua số điện thoại: 84-254-3 839 240/3 838 104 (Extensions 273) and Fax No: 84-254-3 839 858/3 838 312). Trong trường hợp khẩn cấp, liên hệ với *Mr. Nham Thanh Chung/ Trưởng phòng Đại Lý Tàu Biển (ĐT: 0986.406.699) hoặc. Vu Tien Luan (ĐT: 093.619.797)*
- Các trường hợp khác được quy định cụ thể trong Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT/Chương II/Mục 1/Điều 8/ Khoản 2

#### **2.5. Phí neo đậu tại vũng, vịnh**

Tàu thủy neo đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh theo mức 5 đồng GT-giờ (Thông tư 261/2016/TT-BTC/Chương III/Điều 14/Mục 1)

#### **2.6. Phí sử dụng cầu bến, phao neo thuộc cảng biển**

TT 54/2018/TT-BGTVT /Chương II/ Mục 1/Điều 11/

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 16.50 đồng/GT-giờ
- Tàu thủy đỗ tại phao phải trả phí theo mức: 11.00 đồng/GT-giờ

### **III. CÁC PHÍ KHÁC**

1. Đại lý phí và phí vận chuyển cho Đoàn làm thủ tục tại Bình Thuận và Cà mau: VND4.165.600/chuyến

2. Phí đồ rác sinh hoạt cho tàu theo lịch 2 ngày/ lần do Công ty Biển Sạch thu gom theo chỉ đạo của công văn Cảng vụ số 522/CVHHVT-AT-TTHH sẽ được báo giá cho từng trường hợp cụ thể (Phí này chưa bao gồm 10% phí đại lý cho việc thu hộ trả hộ và 10% VAT).
3. Phí/Lệ phí xin Cảng vụ Vũng Tàu cấp phép cho 2 tàu cập mạn tại neo/tàu chạy thử máy: VND41.656.000/lần.
4. Đại lý phí cho việc thu hộ trả hộ (thay mặt khách hàng thanh toán cho bên thứ 3) là 10% của hóa đơn thu hộ trả hộ (phí này chưa bao gồm 10% VAT).
5. Dịch vụ làm thủ tục xin giấy phép hoạt động cho tàu nước ngoài vào Việt Nam làm việc: 1,500.00USD/ giấy phép (thời hạn 3 tháng).

#### **IV. PHÍ LAI DẮT TÀU BIỂN**

1. Dịch vụ lai dắt vào và ra Cảng:
  - Trường hợp thường : VND20.828.000/tàu/lần
  - Trường hợp khẩn : VND31.242.000/tàu/lần
2. Dịch vụ hỗ trợ lai dắt từ phao số 0 vào Cảng PTSC/Cảng Vietsovpetro hoặc ngược lại
  - Trường hợp thường : VND62.484.000/tàu/lần
  - Trường hợp khẩn : VND72.898.000/tàu/lần
3. Dịch vụ trực sự cố tại Cảng:
  - 3.1. Giờ làm việc (từ 7:30AM-17:00PM)
    - Trường hợp thường : VND3.124.200/tàu/giờ
    - Trường hợp khẩn : VND 3.749.040/tàu/giờ
  - 3.2. Ngoài giờ (từ 17:01PM-7:29AM next day)
    - Trường hợp thường : VND 3.749.040/tàu/giờ
    - Trường hợp khẩn : VND 5.207.000/tàu/giờ
4. Dịch vụ hỗ trợ lai dắt từ phao số 0 vào Cảng PTSC Phú Mỹ hoặc ngược lại:
  - Phí áp dụng : VND 93.726.000/tàu/lần
5. Dịch vụ hỗ trợ lai dắt từ Cảng PTSC đến Cảng Vietsovpetro:
  - Phí áp dụng : VND 52.070.000/tàu/lần
6. Dịch vụ hỗ trợ lai dắt từ Cảng PTSC đến Cảng VinaOffshore hoặc ngược lại:
  - Phí áp dụng : VND 52.070.000/tàu/lần
7. Dịch vụ hỗ trợ lai dắt từ Cảng Vietsovpetro đến Cảng Vina Offshore hoặc ngược lại:
  - Phí áp dụng : VND 52.070.000/tàu/lần

#### **V. PHÍ/ LỆ PHÍ PHƯƠNG ÁN LAI DẮT TÀU**

1. Phí xây dựng phương án lai dắt cho Cảng vụ Vũng Tàu cho đoàn tàu (tàu kéo và sà lan) từ trạm hoa tiêu tới Cảng và ngược lại
  - Phí áp dụng : VND 41.656.000/lần
2. Phí trình duyệt của Cảng vụ Vũng Tàu cho đoàn tàu (tàu kéo và sà lan) từ trạm hoa tiêu tới Cảng và ngược lại
  - Phí áp dụng : VND 83.312.000/lần
3. Tàu bảo vệ dẫn đoàn tàu (tàu kéo và sà lan) từ trạm hoa tiêu về Cảng
  - Phí áp dụng : VND 62.484.000/lần
4. Nhân công buộc còi dây trên sà lan
  - Phí áp dụng : VND 2.082.800/người/lần

**PHỤ LỤC 3B**  
**ĐẠI LÝ PHÍ CHO THỦ TỤC ĐỔI CA THUYỀN VIÊN**

STT	Loại dịch vụ	Đơn vị	Đơn giá		
			Trường hợp thường	Trường hợp khẩn	
<b>I</b>	<b>Visa</b>		<b>5 ngày</b>	<b>1-2 ngày</b>	
<b>A</b>	<b>Duyệt nhân sự (xin thị thực xuất nhập cảnh tại Đại Sứ Quán)</b>				
1	Loại 1 lần	1 tháng	Visa	1.666.240	1.874.520
		3 tháng	Visa	1.874.520	2.082.800
2	Loại nhiều lần	1 tháng	Visa	1.874.520	2.082.800
		3 tháng	Visa	2.082.800	2.291.080
<b>B</b>	<b>Lệ phí cấp visa (nhận visa tại Tân Sơn Nhất hoặc tại Biên phòng cửa khẩu)</b>				
1	Loại 1 lần	1 tháng	Visa	1.457.960	1.666.240
		3 tháng	Visa	1.666.240	1.874.520
2	Loại nhiều lần	1 tháng	Visa	1.666.240	1.874.520
		3 tháng	Visa	2.291.080	2.499.360
<b>C</b>	<b>Giá tổng cộng (phí duyệt nhân sự+lệ phí cấp visa)</b>				
1	Loại 1 lần	1 tháng	Visa	3.124.200	3.540.760
		3 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320
2	Loại nhiều lần	1 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320
		3 tháng	Visa	4.373.880	4.790.440
<b>D</b>	<b>Các trường hợp khác</b>				
<b>1</b>	<b>Gia hạn visa</b>				
a	Loại 1 lần	1 tháng	Visa	3.124.200	3.540.760
		3 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320
b	Loại nhiều lần	1 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320
		3 tháng	Visa	4.373.880	4.790.440
<b>2</b>	<b>Visa quá cảng nhận tại Tân Sơn Nhất/ Vũng Tàu</b>				
a	Loại 1 lần	1 tháng	Visa	3.124.200	3.540.760
		3 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320
b	Loại nhiều lần	1 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320
		3 tháng	Visa	4.373.880	4.790.440
<b>3</b>	<b>Cấp mới visa</b>				
a	Loại 1 lần	1 tháng	Visa	3.124.200	3.540.760
		3 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320

b	Loại nhiều lần	1 tháng	Visa	3.540.760	3.957.320
		3 tháng	Visa	4.373.880	4.790.440
<b>4</b>	<b>Trường hợp đặc biệt (Báo giá theo từng trường hợp)</b>				
<b>II</b>	<b>Vận chuyển nội địa</b>			<b>Ngày thường</b>	<b>Cuối tuần (Thứ 7+Chủ Nhật)</b>
1	Trợ giúp thủ tục xuất/nhập cảnh tại Sân bay	Lần		416.560	520.700
2	Thủ tục lên tàu/xuống tàu làm việc	Người/lần		208.280	312.420
3	Hồi hương	Người/lần		416.560	520.700
4	Phí chuyên chở từ TP.HCM-Vũng Tàu hoặc ngược lại				
a	Xe 4 chỗ	Chuyến		1.687.068	2.193.188
b	Xe 7 chỗ	Chuyến		1.968.246	2.558.720
c	Xe 9 chỗ/12 chỗ	Chuyến		2.811.780	3.655.314
d	Xe 16 chỗ	Chuyến		3.186.684	4.142.689
5	Phí chuyên chở tại Vũng Tàu				
a	Xe 4 chỗ	Chuyến		749.808	937.260
b	Xe 7 chỗ	Chuyến		843.534	1.030.986
c	Xe 9 chỗ/12 chỗ	Chuyến		1.030.986	1.312.164
d	Xe 16 chỗ	Chuyến		1.312.164	1.687.068
6	Chuyên chở trong phạm vi TP.HCM				
a	Xe 4 chỗ	Chuyến		937.260	1.124.712
b	Xe 7 chỗ	Chuyến		1.124.712	1.312.164
c	Xe 9 chỗ/12 chỗ	Chuyến		1.312.164	1.499.616
d	Xe 16 chỗ	Chuyến		1.499.616	1.687.068
7	Phí Đại lý cho việc hỗ trợ đổi ca tại Vũng Tàu/Hồ Chí Minh và các tỉnh khác	Đại lý viên/ngày		2.082.800	2.499.360
8	Cano cho đội thủ tục và cho thuyền viên từ Cầu Đá ra vị trí neo (1 lần làm thủ tục tại neo cần tối thiểu 2 chuyến cano)	Chuyến		2.499.360	3.124.200
9	<b>16 seats</b>			<b>Ngày thường</b>	<b>Cuối tuần, Ngày lễ</b>
	Tại TP.HCM	Chuyến		1.405.890	1.780.794
	Tại Vũng Tàu	Chuyến		1.312.164	1.687.068
	Từ Tp.HCM-Vũng Tàu và ngược lại	Chuyến		3.186.684	4.123.944
10	<b>29 seats</b>				
	Tại TP.HCM	Chuyến		2.343.150	2.999.232

	Tại Vũng Tàu	Chuyến	2.061.972	2.624.328
	Từ Tp.HCM-Vũng Tàu và ngược lại	Chuyến	4.686.300	5.998.464
11	<b>45 seats</b>			
	Tại TP.HCM	Chuyến	2.999.232	3.936.492
	Tại Vũng Tàu	Chuyến	2.811.780	3.655.314
	Từ Tp.HCM-Vũng Tàu và ngược lại	Chuyến	5.998.464	7.872.984
12	Thuê xe (bao gồm tài xế, nhiên liệu) và bảo hiểm			
12.1	4 chỗ (mitsubishi Pajero/camry) 26 ngày/tháng/3000Km (Từ thứ 2-thứ 7) & 10 giờ/ngày từ 7AM tới 17 PM.	ea	46.863.000	
	Ngoài giờ	Giờ	80.188	
	Km phụ trội	Km	11.455	
	outside of city	Ngày	1.603.756	
12.2	7 chỗ (Innova) 26 ngày/tháng/3000Km (Từ thứ 2-thứ 7) & 10 giờ/ngày từ 7AM tới 17 PM.	ea	41.239.440	
	Ngoài giờ	Giờ	68.732	
	Km phụ trội	Km	8.331	
	outside of city	Ngày	1.041.400	
12.3	16 chỗ (mitsubishi Pajero/camry) 26 ngày/tháng/3000Km (Từ thứ 2-thứ 7) & 10 giờ/ngày từ 7AM tới 17 PM.	ea	35.615.880	
	Ngoài giờ	Giờ	68.732	
	Km phụ trội	Km	9.373	
	outside of city	Ngày	1.145.540	
<b>III</b>	<b>Phí hỗ trợ thuyền viên khám chữa bệnh</b>			
1	Phí đại lý cho việc hỗ trợ tư vấn bệnh tại các bệnh viện	Người/lần	833.120	1.041.400
2	Phí đại lý cho việc sắp xếp thủ tục nhập viện	Người/lần	1.457.960	2.082.800
<b>IV</b>	<b>Các dịch vụ khác</b>		<b>Ngày thường</b>	<b>Cuối tuần (Thứ 7+Chủ Nhật)</b>
1	Giấy phép xuống tàu cho thuyền viên làm việc trên tàu đi sang bằng đường hàng không hoặc chuyển từ tàu này sang tàu khác	Thẻ	145.796	187.452
	Giấy phép biên giới cho người nước ngoài vào làm việc trong khu vực văn phòng	Thẻ	1.558.200	2.003.400
2	Phí sắp xếp thủ tục nộp phạt cho thuyền viên vi phạm luật	Người/lần	1.041.400	1.145.540
3	Giấy đi bờ (từ 7AM-11PM)	Thẻ	145.796	187.452



## PHỤ LỤC 3C

## BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU CHO HÀNG HÓA/TÀU

STT	Dịch vụ	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	
			Trường hợp thường	Khẩn
<b>A. HÀNG NHẬP PHI MẬU DỊCH</b>				
I	Giấy phép xuất/nhập khẩu	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
II	Thủ tục thông quan hàng hóa xuất/nhập khẩu	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
III	Giám sát vận chuyển nội địa và giao hàng	Đại lý viên/Lô hàng	833.120	1.041.400
IV	Vận chuyển nội địa từ các Cảng TP.HCM tới Vũng Tàu hoặc ngược lại			
1	Dưới 200 kg	Chuyến	1.874.520	2.082.800
2	Từ 201-500kg	Chuyến	3.124.200	3.332.480
3	Từ 501-1000kg	Chuyến	5.207.000	5.415.280
4	Từ 1001-2000kg	Chuyến	6.664.960	6.873.240
5	Từ 2001-20000kg	Chuyến	9.997.440	10.414.000
6	Container 20'	Chuyến	7.289.800	7.498.080
7	Container 40'	Chuyến	10.830.560	11.038.840
8	Từ 20,001-30,000kg	Chuyến	13.538.200	14.579.600
9	Trên 30,000kilos	Báo giá từng trường hợp		
10	hàng siêu trường (dài trên 10m hoặc dài 10m, cao 3m hoặc rộng hơn 2.5m)	Báo giá từng trường hợp		
V	Phí Đại Lý	Lô hàng	2.082.800	2.499.360
VI	Phí nâng hạ cho việc thực hiện thủ tục thông quan		-	-
1	Dưới 50 kg	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
2	Từ 50-1000kg	Lô hàng	3.124.200	3.332.480
3	Trên 1000kg	VND3.124.200 cho 1000kg đầu tiên+VND1.041/kg từ 1000 kg trở lên		
VII	Phí nâng hạ tại Cảng Dịch vụ Dầu Khí			
1	Dưới 50kg	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
2	Từ 51-100kg	Lô hàng	3.124.200	3.332.480
3	Trên 3,000kg	Bảng giá dịch vụ căn cứ cảng		





VIII	Phí lưu kho tại Cảng	Bảng giá dịch vụ căn cứ cảng		
IX	Phí lưu kho tại Tân Sơn Nhất	Hóa đơn thực tế của TCS+10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
X	Phí/Lệ phí sân bay	báo Giá tùy theo nơi gửi đến của hàng hóa xuất cảnh		
XI	Phí /Lệ phí chứng từ	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
XII	Phí chụp X-quang	Gói hàng	2.499.360	3.124.200
XIII	Phí xông khói	Gói hàng	1.249.680	1.457.960
XIV	Thuế nhập khẩu+VAT	Hóa đơn thực tế của CỤC THUẾ+10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
XV	Các phí khác (phí phạt,..)	Hóa đơn thực tế +10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
<b>B. HÀNG HÓA SỬ DỤNG DANH MỤC MIỄN THUẾ UNDER OIL COMPANY'S QUOTA FOR CARGOES</b>				
I	Giấy phép xuất/nhập khẩu	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
II	Thủ tục thông quan hàng hóa xuất/nhập khẩu	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
III	Giám sát vận chuyển nội địa và giao hàng	Đại lý viên/Lô hàng	833.120	1.041.400
IV	Vận chuyển nội địa từ các Cảng TP.HCM tới Vũng Tàu hoặc ngược lại			
1	Dưới 200 kg	Chuyến	1.874.520	2.082.800
2	Từ 201-500kg	Chuyến	3.124.200	3.332.480
3	Từ 501-1000kg	Chuyến	5.207.000	5.415.280
4	Từ 1001-2000kg	Chuyến	6.664.960	6.873.240
5	Từ 2001-20000kg	Chuyến	9.997.440	10.414.000
6	Container 20'	Chuyến	7.289.800	7.498.080
7	Container 40'	Chuyến	10.830.560	11.038.840
8	Từ 20,001-30,000kg	Chuyến	13.538.200	14.579.600
9	Trên 30,000kilos	Báo giá từng trường hợp		
10	hàng siêu trường (dài trên 10m hoặc dài 10m, cao 3m hoặc rộng hơn 2.5m)	Báo giá từng trường hợp		
V	Phí Đại Lý	shipment	2.082.800	2.499.360
VI	Phí nâng hạ cho việc thực hiện thủ tục thông quan		-	-
1	Dưới 50 kg	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
2	Từ 50-1000kg	Lô hàng	3.124.200	3.332.480
3	Trên 1000kg	VND3.124.200 cho 1000kg đầu tiên+VND1.041/kg từ 1000 kg trở lên		

VII	Phí nâng hạ tại Cảng Dịch vụ Dầu Khí			
1	Dưới 50kg	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
2	Từ 51-100kg	Lô hàng	3.124.200	3.332.480
3	Trên 3,000kg	Bảng giá dịch vụ căn cứ cảng		
VIII	Phí lưu kho tại Cảng	Bảng giá dịch vụ căn cứ cảng		
IX	Phí lưu kho tại Tân Sơn Nhất	Hóa đơn thực tế của TCS+10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
X	Phí/Lệ phí sân bay	báo Giá tùy theo nơi gửi đến của hàng hóa xuất cảnh		
XI	Phí /Lệ phí chứng từ	Lô hàng	1.041.400	1.249.680
XII	Phí chụp X-quang	Gói hàng	2.499.360	3.124.200
XIII	Phí xông khói	Gói hàng	1.249.680	1.457.960
XIV	Thuế nhập khẩu+VAT	Hóa đơn thực tế của CỤC THUẾ+10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
XV	Lệ phí xin quota			
1	Tới 100kg	Lô hàng	3.124.200	3.540.760
2	Từ 100-1000kg	Lô hàng	5.207.000	
3	Từ 1000-10,000kg	Lô hàng	7.289.800	
4	Trên 10,000kg	VND7.289.800 cho 10.000 kg đầu +VND208/kg từ kg thứ 10.000kg trở lên		
XVI	Phí khác	Hóa đơn thực tế +10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
<b>C</b>	<b>Hàng DHL, TNT, FEDEX</b>			
I	Phí Đại Lý			
	Dưới 10kg	Lô hàng	624.840	749.808
	Từ 10-70kg	Lô hàng	1.457.960	1.749.552
	Trên 70 kg	Lô hàng	2.499.360	2.999.232
II	Phí Giao nhận			
1	Dưới 10kg	Lô hàng	624.840	749.808
2	Từ 10-70kg	Lô hàng	1.457.960	1.749.552
3	Trên 70 kg	kg	20.828	24.994
III	Thuế nhập khẩu+VAT	Hóa đơn thực tế +10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
IV	Phí/Lệ phí sân bay	Hóa đơn thực tế +10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
IV	Phí thu hộ trả hộ khác	Hóa đơn thực tế +10% phí đại lý cho việc thanh toán trước		
<b>D</b>	<b>TẠM NHẬP TÁI XUẤT TÀU</b>			

1	Thủ tục xin Tạm nhập/Tái xuất, xin gia hạn tạm nhập, tái xuất	Tờ khai	18.328.640	20.828.000
---	---	---------	------------	------------

**Ghi chú:**

1. Trường hợp thường: Trường hợp thường, thời gian làm thủ tục và giao nhận là 4 ngày.
2. Trường hợp đặc biệt: Khẩn, Lễ, tết, cuối tuần.
3. Tất cả các lô hàng đều phải chịu thuế theo biểu thuế, phí lưu kho theo biểu phí của Nhà nước. Những hóa đơn này sẽ được Bên B phát lại dưới dạng hóa đơn thu hộ trả hộ +10% phí đại lý cho việc thay mặt khách hàng thanh toán cho các bên liên quan.
4. Trong bất cứ trường hợp nào đều phải thông báo với Đại Lý chi tiết lô hàng để Đại Lý thông báo lại những trường hợp hàng cấm nhập khẩu.

**PHỤ LỤC 4**  
**PHÂN NHÓM HỆ SỐ K**

TT	THÔNG SỐ	HỆ SỐ K
1.	COD	K1
2.	Ni tơ tổng	K2
3.	Phospho tổng	K3
4.	Coliform	K4
5.	TSS	K5
6.	Tổng dầu	K6

**Hệ số K được xác định như sau:**

**1. Hệ số K1**

TT	Hàm lượng thông số COD	HỆ SỐ K1
1	0-150	1
2	150-300	1,5
3	301-600	2
4	601-900	2,5
5	901- 1200	3
6	>1201	Ngưng tiếp nhận

COD  $\leq$  1200 mg O<sub>2</sub>/l: Ngưỡng tiếp nhận nước thải

**2. Hệ số K2**

TT	Hàm lượng thông số Tổng nitơ	HỆ SỐ K2
1	0-40	1
2	41- 50	1,5
3	51-60	2
4	> 60	Ngưng tiếp nhận

Tổng Nitơ:  $\leq$  60 mg/l: Ngưỡng tiếp nhận nước thải

**3. Hệ số K3**

TT	Hàm lượng thông số Phospho tổng	HỆ SỐ K3
1	0-6	1
2	6,1-16	1,5
3	16,1-22	2
4	22,1-28	2,5
5	> 28	Ngưng tiếp nhận

Tổng phospho:  $\leq$  28 mg/l: Ngưỡng tiếp nhận nước thải

**4. Hệ số K4**

TT	Hàm lượng thông số Coliform	HỆ SỐ K4
1	0-5.000	1
2	5.001-15.000	1,5
3	15.001-25.000	2
4	25.001-35.000	2,5
5	35.001-50.000	3
6	> 50.001	Ngưng tiếp nhận

Tổng Coliform:  $\leq$  50.000 MPN/100ml: Ngưỡng tiếp nhận nước thải

**5. Hệ số K5**

TT	Hàm lượng thông số TSS	HỆ SỐ K5
1	0-100	1

2	101-600	1,5
3	601-1.000	2
4	1.001-1.400	2,5
5	1.401- 1.800	3
6	➤ 1.800	Ngưng tiếp nhận

Tổng TSS:  $\leq 1.800$  mg/l: Ngưỡng tiếp nhận nước thải

#### 6. Hệ số K6

TT	Hàm lượng thông số Dầu mỡ khoáng	HỆ SỐ K1
1	0-10	1
2	10,1- 20	1,5
3	20,1- 30	2
4	30,1- 40	2,5
5	40,1-50	3
6	➤ 50	Ngưng tiếp nhận

Tổng Dầu mỡ khoáng:  $\leq 50$  mg/l: Ngưỡng tiếp nhận nước thải

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

*Handwritten mark*



Stt	Loại khí	Hàm lượng khí	Đặc tính kỹ thuật	Đơn giá (VNĐ/chai)
2	Nitrogen	99.3 - 99.8%	Áp suất làm việc: 145~150kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	135.000
3	Acetylene	98.0 - 99.9%	Áp suất làm việc: 18~24kg/ cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	590.000
4	CO <sub>2</sub> khí	98% (25kg/chai)	Áp suất làm việc: 80kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	310.000
5	Argon	99.5 - 99.9%	Áp suất làm việc: 145~150kg/cm <sup>2</sup> Thể tích: 41 lít	340.000
6	LPG	12kg/bình	Áp dụng theo đơn giá của Nhà cung cấp (thương nhân đầu mối) thông báo cho Sở Công thương Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm huy động + 10% chi phí quản lý	
7	LPG	45kg/bình		

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Các điều khoản và điều kiện khác liên quan đến dịch vụ trên được giữ nguyên như đã nêu tại Mục VI-3.2, Phụ lục số 02 của Hợp đồng

**b. Điều kiện áp dụng:**

- Đơn giá nêu trên chỉ áp dụng cho nhu cầu sử dụng của các Dự án của Công ty POS. Đối với các trường hợp khác sẽ được chào giá cụ thể cho mỗi yêu cầu.
- Số lượng cấp tối thiểu 1.000 chai/dự án.
- Thời gian giao hàng: trong vòng 3-10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp.

**ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

- 2.1 **Bổ sung số 02** có hiệu lực từ ngày ký và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 010-2022/PTSC-CDV/BDV ký ngày 01/4/2022 giữa Hai Bên.
- 2.2 Những gì không được ghi trong **Bổ sung số 02** này thì Hai Bên sẽ tuân thủ hoàn toàn và nghiêm ngặt theo các điều khoản đã được thỏa thuận và ghi chi tiết trong Hợp đồng số 010-2022/PTSC-CDV/BDV ký ngày 01/4/2022 giữa Hai Bên.

**Bổ sung số 02** này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm cơ sở thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

**ĐẠI DIỆN BÊN A**